

Số: 38/2022/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 12 năm 2022

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục  
đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Xét Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ mầm non học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập; học sinh phổ thông học tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập (Kể cả học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông, học sinh các trung tâm, trường chuyên biệt và trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) (sau đây gọi tắt là học sinh).

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập (Kể cả các trung tâm giáo dục thường xuyên công lập, các trung tâm, trường chuyên biệt và trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục).

## **Điều 2. Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố**

### 1. Nguyên tắc thực hiện

a) Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải được sự thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh và cơ sở giáo dục bằng văn bản trên tinh thần tự nguyện; các cơ sở giáo dục phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể, đúng mục đích, thu đủ chi, mang tính chất phục vụ, không mang tính chất kinh doanh.

b) Các cơ sở giáo dục tổ chức thu các khoản thu theo quy định, mức thu từng khoản phải phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, thu nhập của cha mẹ học sinh. Không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu theo quy định tại Nghị quyết này.

c) Mức thu theo quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng địa phương (quận, huyện), theo đề xuất của cha mẹ học sinh, các cơ sở giáo dục thỏa thuận với cha mẹ học sinh về khoản thu, mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu quy định tại Nghị quyết này và thu theo số tháng thực học.

d) Ngoài các khoản thu được quy định tại Nghị quyết này và các khoản thu theo quy định hiện hành, các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố không được thỏa thuận với cha mẹ học sinh để thu thêm các khoản thu khác.

### 2. Danh mục các khoản thu và mức thu (theo phụ lục đính kèm).

## **Điều 3. Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn thu**

1. Thực hiện việc thu, chi bảo đảm công khai theo đúng quy định hiện hành.

2. Các khoản thu, chi phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ, tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán; mở sổ sách kế toán,

sử dụng, quản lý chứng từ, tổ chức hạch toán, theo dõi riêng đảm bảo ghi nhận đầy đủ, chính xác các khoản thu và chi phí đối với từng hoạt động. Không điều chuyển từ khoản thu này sang khoản thu khác. Cuối năm học không chi hết phải trả lại cho cha mẹ học sinh hoặc chuyển sang năm học sau nếu được cha mẹ học sinh đồng ý. Riêng các khoản thu liên quan đến công tác tổ chức bán trú, cuối năm học không chi hết phải trả lại cho cha mẹ học sinh.

3. Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung đã được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị.

4. Trường hợp các khoản thu hoạt động dịch vụ có chênh lệch thu nhỏ hơn chi, các cơ sở giáo dục phải tính toán bù đắp khoản thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bù.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2022.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2022. /

#### **Nơi nhận**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Quận, huyện ủy; UBND, UBMTTQVN các quận, huyện; HĐND huyện Hòa Vang;
- Đảng ủy, UBND các phường, xã; HĐND các xã;
- Báo Đà Nẵng, Chuyên đề CA TPĐN, Đài PT-TH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

**CHỦ TỊCH**



**Lương Nguyễn Minh Triết**

nuyhpq-2022/2022 09:08:36-nuyhpq-nuyhpq-nuyhpq







**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**  
(Kèm theo Nghị quyết số .98./2022/NQ-HĐND, ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Stt	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa								
			Mâm non	Tiêu học	THCS	THPT					
1	Tổ chức bán trú										
							Tiền ăn bán trú (Đã bao gồm phụ phí)	Đồng/trẻ/ngày	12.000		
b)	Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (hỗ trợ cấp dưỡng, bồi dưỡng người trực tiếp chăm ăn, trông sáng, trưa, công tác quản lý bán trú)		Đồng/trẻ/tháng	405.000							
							Có phục vụ ăn sáng	Đồng/trẻ (học sinh)/tháng	335.000	200.000	
c)	Mua sắm đồ dùng bán trú (mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân)		Đồng/trẻ (học sinh)/năm học	300.000	300.000						
							- Đối với trẻ/học sinh đầu cấp và tham gia bán trú lần đầu	Đồng/trẻ (học sinh)/năm học	200.000	200.000	
2	Quản lý học sinh tiểu học ngoài giờ (đón muộn sau 16g30) (tối đa 2 tiết/buổi) có tổ chức dạy các môn năng khiếu		Đồng/học sinh /tiết		15.000						

3	Tổ chức học bán trú hè (bao gồm: thuê người nấu, công tác quản lý bán trú)	Đồng/trẻ/tháng	825.000			
4	Tổ chức bán trú mầm non thứ 7 (bao gồm: thuê người nấu, chỉ lương dạy thêm, quản lý bán trú) (3 ngày/tháng)	Đồng/trẻ/tháng	240.000			
5	Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống: thể dục nghệ thuật làm quen tiếng Anh, năng khiếu hội họa, âm nhạc...trẻ mầm non học 30 phút/buổi, 8 buổi /tháng	Đồng/trẻ/giờ	15.000			
6	Các hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa và các hoạt động khác phù hợp với tâm lý trẻ và học sinh	Đồng/trẻ (học sinh)/hoạt động	300.000	300.000	300.000	300.000
7	Học thêm các môn văn hóa	Đồng/học sinh /tiết			15.000	15.000
8	Học tiếng Anh với người nước ngoài (8 tiết/tháng)	Đồng/học sinh /tiết		50.000	50.000	50.000
9	Dạy bơi	Đồng/học sinh /giờ		45.000	45.000	45.000
10	Vệ sinh trường học	Đồng/trẻ (học sinh)/năm học	150.000	130.000	90.000	90.000

**Phụ lục**

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 98. /2022/NQ-HĐND, ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

Stt	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mâm non	Tiêu học	THCS	THPT
1	Tổ chức bán trú					
a)	Tiền ăn bán trú (Đã bao gồm phụ phí)					
	Ăn sáng	Đồng/trẻ/ngày	12.000			
	Ăn chính và xế	Đồng/trẻ (học sinh)/ngày	34.000	31.000		
b)	Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (hỗ trợ cấp dưỡng, bồi dưỡng người trực tiếp chăm ăn, trông sáng, trưa, công tác quản lý bán trú)					
	Có phục vụ ăn sáng	Đồng/trẻ/tháng	405.000			
	Không phục vụ ăn sáng	Đồng/trẻ (học sinh)/tháng	335.000	200.000		
c)	Mua sắm đồ dùng bán trú (mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân)					
	- Đối với trẻ/học sinh đầu cấp và tham gia bán trú lần đầu	Đồng/trẻ (học sinh)/năm học	300.000	300.000		
	- Đối với trẻ/học sinh năm tiếp theo	Đồng/trẻ (học sinh)/năm học	200.000	200.000		
2	Quản lý học sinh tiểu học ngoài giờ (đón muộn sau 16g30) (tối đa 2 tiết/buổi) có tổ chức dạy các môn năng khiếu	Đồng/học sinh /tiết		15.000		

3	Tổ chức học bán trú hè (bao gồm: thuê người nấu, công tác quản lý bán trú)	ĐỒNG/trẻ/tháng	825.000				
4	Tổ chức bán trú mầm non thứ 7 (bao gồm: thuê người nấu, chỉ lương dạy thêm, quản lý bán trú) (3 ngày/tháng)	ĐỒNG/trẻ/tháng	240.000				
5	Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống: thể dục nghệ thuật làm quen tiếng Anh, năng khiếu hội họa, âm nhạc...trẻ mầm non học 30 phút/buổi, 8 buổi /tháng	ĐỒNG/trẻ/giờ	15.000				
6	Các hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa và các hoạt động khác phù hợp với tâm lý trẻ và học sinh	ĐỒNG/trẻ (học sinh)/hoạt động	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
7	Học thêm các môn văn hóa	ĐỒNG/học sinh /tiết			15.000	15.000	15.000
8	Học tiếng Anh với người nước ngoài (8 tiết/tháng)	ĐỒNG/học sinh /tiết		50.000	50.000	50.000	50.000
9	Dạy bơi	ĐỒNG/học sinh /giờ		45.000	45.000	45.000	45.000
10	Vệ sinh trường học	ĐỒNG/trẻ (học sinh)/năm học	150.000	130.000	90.000	90.000	90.000